

Bản án số: 05 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 02 - 2021

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Vĩnh.

2. Bà Lâm Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ - Thẩm Phán Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên
tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 337/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp Mỹ Th, xã Q, Thị Xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp H, xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. **Bị đơn:** Anh Võ Quốc Đ sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp H, xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc L đề ngày 01 tháng 10 năm 2020, biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 01 năm 2021 có nội dung sau:

Chị Nguyễn Thị Trúc L và anh Võ Quốc Đ hai người xây dựng hôn nhân vào năm 2006 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N (nay thuộc thị xã N), tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 126, ngày 15 tháng 12 năm 2010.

Thời gian chung sống chị L và anh Đ có sinh hai người con chung là cháu Võ Thị Trúc A, sinh ngày 07/9/2006 và cháu Võ Quốc M, sinh ngày 02/6/2011, hiện hai con đang sống với chị L.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có thiếu nợ ai.

Chị L cho rằng trong thời gian chung sống giữa chị và anh Đ tính tình không hợp, nguyên nhân chị cho rằng do anh Đ không quan tâm lo cho gia đình, không cùng chung với chị lo nuôi con, mặc khác anh Đ sống thiếu thủy chung với chị, anh Đ có quen người phụ nữ khác bên ngoài và còn phát biểu cho rằng chị đi bán vé số không thể đủ tiền nuôi con, chỉ có đi làm những chuyện bất chính khác mới có tiền thôi. Từ đó chị thấy anh Đ không quan tâm cùng chị lo nuôi con mà còn có những lời lẽ xúc phạm chị, nên chị thấy sống với anh Đ không hạnh phúc, chị và anh Đ sống ly thân từ tháng 9/2020 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng cũng được cha mẹ hai bên hàn gắn nhưng anh Đ không khắc phục nên không hàn gắn được. Nay chị L yêu cầu được ly hôn đối với anh Đ. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi hai con chung Võ Thị Trúc L và Võ Quốc M đến đủ 18 tuổi và chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết, về nợ chung chị L xác định vợ chồng không có nợ chung.

Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc L thì anh Võ Quốc Đ đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và thông báo triệu tập anh Đ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh Đ không đến và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án biết về ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị L cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Trúc L được quyền ly hôn với anh Võ Quốc Đ.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Trúc L được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung Võ Thị Trúc A, sinh ngày 07/9/2006 và cháu Võ Quốc M, sinh ngày 02/6/2011 (theo nguyện vọng của cháu A và cháu M) đến đủ 18 tuổi. Anh Đ được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị L không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có nợ chung nên không đặt ra xem xét.

Đương sự chịu án phí theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Trúc L khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Võ Quốc Đ và hiện nay anh Đ cư trú tại ấp Trung H, xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh Võ Quốc Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh Đ đều vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh Đ tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị Trúc L và anh Võ Quốc Đ hai người xây dựng hôn nhân vào năm 2006 và năm 2010 có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 126 ngày 15 tháng 12 năm 2010 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét lý do yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc L, Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn chị L và anh Đ có thời gian sống hạnh phúc khá lâu, vợ chồng tạo sinh con cái, chung lo làm ăn ổn định cuộc sống gia đình, nhưng xét thấy sự hạnh phúc ấy tồn tại không được bao lâu thì bắt đầu rạn nứt, do hai người bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị L cho rằng anh Đ không còn quan tâm đến gia đình, không cùng chung với chị để lo nuôi con, anh Đ sống thiếu thủy chung đối với chị, anh Đ có quen với người phụ nữ khác bên ngoài và thốt ra những lời lẽ thiếu tế nhị đối với chị, những mâu thuẫn gia đình cũng được cha mẹ hai bên gia đình hàn gắn nhưng không có kết quả. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ban đầu không lớn nhưng do vợ chồng không có biện pháp khắc phục mà để cho mâu thuẫn kéo dài ngày thêm trầm trọng, dẫn đến không còn khả năng chung sống với nhau được nữa và hiện tại chị L và anh Đ sống ly thân từ tháng 9 năm 2020 đến nay. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án thì anh Đ cũng biết được việc chị L yêu cầu ly hôn đối với anh Đ, nhưng

anh Đ không có thiện chí hàn gắn nên anh Đ không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải để tìm biện pháp hàn gắn vợ chồng trở lại. Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị L và anh Đ sống ly thân đến nay nhưng không có biện pháp hòa giải hàn gắn trở lại, về mặt tình cảm vợ chồng thật sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đến mức trầm trọng nếu tiếp tục hàn gắn cho chị L và anh Đ trở lại thì tương lai không đảm bảo hạnh phúc, nên việc chị L yêu cầu ly hôn đối với anh Đ là cần thiết. Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc L đối với anh Võ Quốc Đ là có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Trúc L yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung là cháu Võ Thị Trúc A, sinh ngày 07/9/2006 và cháu Võ Quốc M, sinh ngày 02/6/2011 đến đủ 18 tuổi, xét yêu cầu được nuôi con của chị L cũng phù hợp vì hiện nay cháu A và cháu M đang sống với chị L, tại biên bản ghi lời khai ngày 11/11/2020 cháu A và cháu M có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn và anh Đ cũng không thể hiện có tranh chấp về nuôi con. Từ phân tích trên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của chị L. Giao cho chị Nguyễn Thị Trúc L tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Võ Thị Trúc A, sinh ngày 07/9/2006 và cháu Võ Quốc M, sinh ngày 02/6/2011 (theo nguyện vọng của cháu A và cháu M), thời gian kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là có căn cứ đúng pháp luật.

Anh Võ quốc Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận và chị L không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[7] Về nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có nợ chung và anh Đ không thể hiện có tranh chấp về nợ chung, nên không xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Nguyễn Thị Trúc L phải chịu án phí theo qui định pháp luật là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

[8] Các quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1

Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016):

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, và các Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc L đối với anh Võ Quốc Đ. Chị Nguyễn Thị Trúc L được ly hôn với anh Võ Quốc Đ.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Trúc L tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Võ Thị Trúc A, sinh ngày 07/9/2006 và cháu Võ Quốc M, sinh ngày 02/6/2011, thời gian kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Anh Võ quốc Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không có yêu cầu.

4. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không có yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

5. Về nợ chung: Không có.

6. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, chị Nguyễn Thị Trúc L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chị L đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005631 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, được chuyển thu án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự